

Quy mô, ngành đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		133
1	Tiến sĩ		15
1.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	914	15
1.1.1	Ngành <i>Giáo dục học</i>	9140101	15
2	Thạc sĩ		133
2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	814	133
2.1.1	Ngành <i>Giáo dục học</i>	8140101	133
B	ĐẠI HỌC		1265
3	Đại học chính quy		1265
3.1	Chính quy		1265
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1265
3.1.2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	1265
3.1.2.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	923
3.1.2.1.2	Ngành <i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	7140208	65
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		0
3.3.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	0
3.3.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4	Đại học vừa làm vừa học		308
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		66
4.2.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	
4.2.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	66
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		242
4.3.1	Lĩnh vực <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	714	242
4.3.1.1	Ngành <i>Giáo dục thể chất</i>	7140206	242
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
5	Từ xa		0

